

Số: 796/QĐ-XHNV-CTSV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc buộc thôi học, cảnh báo học vụ đối với sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia được quy định trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên” của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế Đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-XHNV-ĐT ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ vào kết quả học tập học kỳ I, năm học 2020-2021 của sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuẩn y danh sách sinh viên bị buộc thôi học, cảnh báo học vụ từ học kỳ 2, năm học 2020 - 2021 đối với 310 (ba trăm mười) sinh viên (xem phụ lục đính kèm):

- Cảnh báo học vụ: 117 sinh viên;
- Buộc thôi học: 193 sinh viên.

Điều 2. Hình thức xử lý kỷ luật cho từng đối tượng như sau:

- Các sinh viên thuộc diện buộc thôi học phải ngưng học kể từ ngày ban hành quyết định và bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên.
- Các sinh viên thuộc diện cảnh báo học vụ sẽ được xóa tên khỏi danh sách cảnh báo nếu có điểm trung bình chung tích lũy của hai học kỳ liên tiếp trên 4,0.

Điều 3. Trưởng các phòng chức năng có liên quan, Trưởng các khoa/bộ môn, và các sinh viên có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: /

- BGH (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: HC-TH, CTSV.



Lê Hoàng Dũng



Phụ lục I

DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC VỤ

KỶ II, NĂM HỌC 2020 - 2021

Kèm theo công văn số 796 /XHNV-CTSV, ngày 21 tháng 9 năm 2021
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
1	1956030149	Mai Thị Ly	Báo chí và Truyền thông	
2	2056030149	Phạm Minh Quang	Báo chí và Truyền thông	
3	1856150117	Hồ Nhật Vy	Công tác xã hội	
4	2056150049	Cil Pam Tín Ngưỡng	Công tác xã hội	
5	2056150038	Nguyễn Thị Huyền Trang	Công tác xã hội	
6	1856080046	Huỳnh Lê Thanh Huy	Địa lý	
7	1956080039	Thị Trẹm	Địa lý	
8	1956080140	Nguyễn Ngọc Thùy Vân	Địa lý	
9	2056080026	Phạm Việt Anh	Địa lý	
10	2056080057	Lê Huỳnh Ngọc Hiền	Địa lý	
11	2056080129	Nguyễn Anh Thuận	Địa lý	
12	2056170008	Nguyễn Lê Hoàng	Đô thị học	
13	1956110055	Lê Đức Anh	Đông phương học	
14	2056110063	Trần Ngọc Kim Khuê	Đông phương học	
15	2056110248	Phạm Xuân Quỳnh	Đông phương học	
16	2056180073	K' Brôm	Du lịch	
17	2056180101	Lê Đình Cường	Du lịch	
18	2056180116	Nguyễn Viết Đại	Du lịch	
19	2056180048	Nguyễn Phúc Khang	Du lịch	
20	2056180069	Võ Ngọc Thùy Trang	Du lịch	
21	2056181059	Phạm Gia Hân	Du lịch	
22	2056181037	Trịnh Thu Trang	Du lịch	
23	2056181100	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Du lịch	
24	2056120082	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Giáo dục	
25	2056200087	H Du Liam Bu Trang	Hàn Quốc học	
26	2056040049	Nguyễn Viết Đức	Lịch sử	
27	2056040066	Lê Văn Anh Huy	Lịch sử	
28	2056040086	Hồ Văn Mạnh	Lịch sử	
29	2056040103	Nguyễn Thị Trúc Nhi	Lịch sử	
30	2056040109	Nguyễn Duy Ngọc Phượng	Lịch sử	

lu

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
31	1956130095	Võ Thị Mỹ Tiên	Lưu trữ học- Quản trị văn phòng	
32	2056020081	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Ngôn ngữ học	
33	2056020026	Quách Nhật Phương	Ngôn ngữ học	
34	2056020111	Vũ Hoàng Thái	Ngôn ngữ học	
35	2056020123	Bùi Thị Huyền Trang	Ngôn ngữ học	
36	1857010365	Ngô Phạm Thùy Vy	Ngữ văn Anh	
37	1957010295	Nguyễn Lê Đông Ngọc	Ngữ văn Anh	
38	1857010368	Phạm Thị Hải Yến	Ngữ văn Anh	
39	2057010082	Huỳnh Thị Thu Nga	Ngữ văn Anh	
40	2057011175	Trần Thúy Ngọc	Ngữ văn Anh	
41	1757010090	Phan Anh Hào	Ngữ văn Anh	
42	1957011114	Trương Nguyễn Anh Duy	Ngữ văn Anh	
43	1757050036	Thái Nguyễn Tuệ Minh	Ngữ văn Đức	
44	1857050021	Nguyễn Ngọc Phương Anh	Ngữ văn Đức	
45	1857050035	Nguyễn Ngọc Thanh Hà	Ngữ văn Đức	
46	1957050027	Nguyễn Hà Trúc Linh	Ngữ văn Đức	
47	2057050107	Dương Bích Tuyền	Ngữ văn Đức	
48	2057050035	Trương Thị Ánh Tuyết	Ngữ văn Đức	
49	2057050114	Trần Viết Thuận	Ngữ văn Đức	
50	1757050061	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Ngữ văn Đức	
51	1757050003	Phạm Thị Hải Yến	Ngữ văn Đức	
52	1957020066	Trương Hồng Lĩnh	Ngữ văn Nga	
53	2057020017	Nguyễn Kiều Anh	Ngữ văn Nga	
54	2057020021	Võ Lê Ngọc Bích	Ngữ văn Nga	
55	2057020076	Nguyễn Bình Phương Thảo	Ngữ văn Nga	
56	2057020086	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Ngữ văn Nga	
57	2057020074	Nguyễn Cẩm Tú	Ngữ văn Nga	
58	1857030002	Vũ Việt Tiến	Ngữ văn Pháp	
59	1957030113	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Ngữ văn Pháp	
60	1957030138	Bùi Nam Trân	Ngữ văn Pháp	
61	1957030070	Trịnh Thị Yến Vy	Ngữ văn Pháp	
62	2057030065	Phạm Thảo Anh	Ngữ văn Pháp	
63	2057030070	Nguyễn Quang Dũng	Ngữ văn Pháp	
64	2057030071	Lâm Mỹ Duyên	Ngữ văn Pháp	
65	2057030085	Trương Lê Hồng Hân	Ngữ văn Pháp	

len

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
66	1757030057	Hoàng Gia Phú	Ngữ văn Pháp	
67	1857070058	Lê Trần Kiều My	Ngữ văn Tây Ban Nha	
68	1957040156	Long Thị Ngọc Triệu	Ngữ văn Trung Quốc	
69	2057040100	Thị Diệp	Ngữ văn Trung Quốc	
70	1857040126	Lê Ngọc Anh Thư	Ngữ văn Trung Quốc	
71	1957080058	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Ngữ văn Ý	
72	2057080010	Nguyễn Đức Long	Ngữ văn Ý	
73	2057080073	Huỳnh Nguyễn Bảo Trâm	Ngữ văn Ý	
74	2056060077	Nguyễn Thị Thùy	Nhân học	
75	2056060088	Dương Ngọc Vi	Nhân học	
76	2056190088	Đoàn Thị Hương Loan	Nhật Bản học	
77	2056190060	Ksor H' Thủy	Nhật Bản học	
78	2056190128	Nguyễn Phương Thùy	Nhật Bản học	
79	2056190139	Đặng Nguyễn Thanh Trúc	Nhật Bản học	
80	2056191045	Nguyễn Ngọc Minh Châu	Nhật Bản học	
81	2056191083	Khê Lâm Hoài Thương	Nhật Bản học	
82	1757060026	Huỳnh Quốc Bình	Quan hệ Quốc tế	
83	1857060004	Đinh Ngọc Phi Linh	Quan hệ Quốc tế	
84	1857060195	Bùi Ngọc Thủy	Quan hệ Quốc tế	
85	1957060040	Trần Phương Cách	Quan hệ Quốc tế	
86	1957061155	Nguyễn Dương Diễm Thư	Quan hệ Quốc tế	
87	1756160135	Trần Quang Hà	Tâm lý học	
88	1956160145	Phạm Vũ Hào	Tâm lý học	
89	1956160148	Nguyễn Trung Hiếu	Tâm lý học	
90	1956160189	Hồ Huỳnh Minh Tâm	Tâm lý học	
91	2056160121	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Tâm lý học	
92	2056160041	Nguyễn Đặng Tuyết Nhi	Tâm lý học	
93	2056210009	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Thư viện - Thông tin học	
94	2056210054	Cil Neu Mân	Thư viện - Thông tin học	
95	2056210044	Đặng Thành Trung	Thư viện - Thông tin học	
96	1956100067	Đinh Nguyễn Hoàng Nhi	Thư viện - Thông tin học	
97	2056100014	Trần Ngọc Minh Anh	Thư viện - Thông tin học	
98	1756100087	Phạm Minh Trí	Thư viện - Thông tin học	
99	1756140012	Lê Trần Xuân Diễm	Văn hóa học	
100	1956140056	Nguyễn Trần Hoài Anh	Văn hóa học	



lưu

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
101	1856010134	Trần Thị Bích Trân	Văn học	
102	1956010089	Võ Nhật Anh	Văn học	
103	1957050131	Đặng Phương Uyên	Văn học	
104	2056010098	Phan Tiến Dũng	Văn học	
105	2056010176	Hồ Thị Thu Thảo	Văn học	
106	2056010060	Phan Thị Bình Thuỷ	Văn học	
107	2056010204	Cao Thanh Trúc	Văn học	
108	2056010216	Vũ Thúy Vy	Văn học	
109	165VNH0026	Kim Jung Hun	Việt Nam học	
110	185VNH0048	Moon Hyeon Jun	Việt Nam học	
111	185VNH0046	Liu Zhixin	Việt Nam học	
112	195VNH0052	Lee Won Jong	Việt Nam học	
113	1756090017	Khâu Chuẩn Như Anh	Xã hội học	
114	1856090029	Bùi Nguyễn Minh Anh	Xã hội học	
115	1956090028	Nguyễn Minh Kha	Xã hội học	
116	2056090129	Trần Thị Yên Hoa	Xã hội học	
117	2056090200	Trần Lê Cẩm Tú	Xã hội học	

Tổng cộng: 117 sinh viên./. ler✓



Phụ lục II



DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ BUỘC THÔI HỌC

KỲ II, NĂM HỌC 2020 - 2021

Kiểm tra theo Văn số 796 /XHNV-CTSV, ngày 21 tháng 9 năm 2021
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
1	Sinh viên tạm ngưng quá thời hạn			
1	1656030207	Lý Thị Tem	Báo chí và Truyền thông	
2	1856030132	Dương Hoàng Minh Nghi	Báo chí và Truyền thông	
3	1756080057	Trương Thị Hồng Ngọc	Địa lý	
4	1656110102	Trần Thị Hồng Ngọc	Đông phương học	
5	1756110009	Hoàng Thị Vân	Đông phương học	
6	1856110061	Nguyễn Phương Hạnh Dung	Đông phương học	
7	1856110066	Trần Thị Thu Hà	Đông phương học	
8	1856180116	Vũ Kim Ngân	Du lịch	
9	1856120063	Ngô Thị Hồng Ngân	Giáo dục	
10	1656200091	Hồ Thị Oanh	Hàn Quốc học	
11	1756200013	La Thị Phương Trà	Hàn Quốc học	
12	1756200117	Nguyễn Lê Thu Trang	Hàn Quốc học	
13	1656040048	Phan Thị Thanh Hạnh	Lịch sử	
14	1856040084	Nguyễn Hoàng Sơn	Lịch sử	
15	1756020014	Lưu Trường Đức	Ngôn ngữ học	
16	1857050077	Nguyễn Thị Hoàng Thơ	Ngữ văn Đức	
17	1857050099	Nguyễn Ngọc Yên	Ngữ văn Đức	
18	1757050021	Nguyễn Đức Hiệp	Ngữ văn Đức	
19	1757050077	Võ Văn Thanh Trúc	Ngữ văn Đức	
20	1857020018	Nguyễn Trần Hương Duyên	Ngữ văn Nga	
21	1857020026	Lý Ngọc Huệ	Ngữ văn Nga	
22	1857020033	Đỗ Ngọc Bảo Khánh	Ngữ văn Nga	
23	1857020037	Phan Diệu Linh	Ngữ văn Nga	
24	1857020039	Võ Văn Thu Ly	Ngữ văn Nga	
25	1857020042	Vy Thị My	Ngữ văn Nga	
26	1857020055	Đào Thị Quỳnh	Ngữ văn Nga	
27	1857030042	Phan Thanh Huyền	Ngữ văn Pháp	
28	1857030080	Nguyễn Thị Anh Thư	Ngữ văn Pháp	
29	1957030092	Võ Thị Diệu Lan	Ngữ văn Pháp	
30	1757070001	Nguyễn Phan Quỳnh Anh	Ngữ văn Tây Ban Nha	
31	1657040189	Trần Thị Như Quỳnh	Ngữ văn Trung Quốc	
32	1857040013	Đặng Thục Thùy Linh	Ngữ văn Trung Quốc	
33	1857040036	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Ngữ văn Trung Quốc	
34	1757040027	Nguyễn Hải Hà	Ngữ văn Trung Quốc	



Handwritten signature/initials.

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
35	1957080028	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Ngữ văn Ý	
36	1957080071	Võ Thục Đoan Thanh	Ngữ văn Ý	
37	1856190149	Trần Đặng Thanh Vy	Nhật Bản học	
38	1957060135	Nguyễn Thanh Mai	Quan hệ Quốc tế	
39	1957061114	Đỗ Đặng Nhật Huy	Quan hệ Quốc tế	
40	1856140026	Võ Phước Hưng	Văn hóa học	
41	1756010101	Ngô Thị Thanh Thảo	Văn học	
42	1856010129	Lê Đặng Vũ Thụy	Văn học	
43	1856010130	Võ Thị Mỹ Tiên	Văn học	
44	1856010154	Nguyễn Hằng Vy	Văn học	
45	1756090154	Trương Thanh Tuyền	Xã hội học	
46	1756090164	Nguyễn Xuân Vượng	Xã hội học	
47	1856090033	Nguyễn Khánh Chi	Xã hội học	
2	Sinh viên bị cảnh báo học vụ 2 lần liên tiếp			
48	1956120119	Phạm Song Ánh Ngân	Giáo dục	
49	1957010196	Ksor Min	Ngữ văn Anh	
50	1757030047	Võ Tú Ngoan	Ngữ văn Pháp	
51	1957070056	Đào Hoàng Quốc Huy	Ngữ văn Tây Ban Nha	
52	1657060052	Đoàn Thị Diệu Hiền	Quan hệ Quốc tế	
53	1956100045	Nguyễn Lộc Anh Khoa	Thư viện - Thông tin học	
3	Sinh viên tự ý bỏ học			
54	1856030021	Võ Thị Hồng Vạn	Báo chí và Truyền thông	
55	1956030150	Nguyễn Minh Mẫn	Báo chí và Truyền thông	
56	1756030026	H' Yoan Niê	Báo chí và Truyền thông	
57	1756030030	Thị Vân	Báo chí và Truyền thông	
58	1756030034	Đinh Phạm Phước An	Báo chí và Truyền thông	
59	1856030028	Phạm Thị Ngọc Hoà	Báo chí và Truyền thông	
60	1856030056	Ksor H' Iên	Báo chí và Truyền thông	
61	1956050010	Nguyễn Gia Khang	Báo chí và Truyền thông	
62	1956050074	Lý Gia Hân	Báo chí và Truyền thông	
63	1856150121	Đồng Thị Hải Yến	Công tác xã hội	
64	1956150135	Trần Kim Tuyền	Công tác xã hội	
65	2056150134	Trương Minh Tuyền	Công tác xã hội	
66	1856080057	Phạm Thị Diệu Linh	Địa lý	
67	1856080096	Nguyễn Văn Thanh Thảo	Địa lý	
68	1856080113	Phạm Thế Trung	Địa lý	
69	1856170012	Đặng Ngọc Kiều Diễm	Đô thị học	
70	1956170013	Nguyễn Trọng Lâm	Đô thị học	
71	1956170049	Trần Thị Hương Giang	Đô thị học	
72	1956170076	Bùi Khôi Nguyên	Đô thị học	
73	2056172004	Cao Nguyễn Quang Huy	Đô thị học	

GI
RU
AI
ANH
NHÀ
G

len

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
74	2056172006	Lê Thùy Lý	Đô thị học	
75	1756110114	Ka Thi	Đông phương học	
76	1856110026	Trần Thị Thanh Thảo	Đông phương học	
77	1956110112	Huỳnh Thu Trang	Đông phương học	
78	1956110113	Nguyễn Thùy Trang	Đông phương học	
79	1856180051	Đàm Thị Ngân	Du lịch	
80	1856180053	Lý Minh Phương	Du lịch	
81	1856180059	Trần Ái Thương	Du lịch	
82	1856180062	Danh Thị Thu Vân	Du lịch	
83	1856180087	Phạm Thị Hà	Du lịch	
84	1856180109	Đinh Hồng Mận	Du lịch	
85	1856180134	Nguyễn Đức Quân	Du lịch	
86	1756120111	Nguyễn Văn Việt	Giáo dục	
87	1856120022	Phan Duy Đức	Giáo dục	
88	1856120037	Hà Thị Linh Huệ	Giáo dục	
89	1856120110	Trần Thị Thùy Trang	Giáo dục	
90	1956120069	Nguyễn Văn Danh	Giáo dục	
91	1956120092	Nguyễn Thị Thu Huyền	Giáo dục	
92	1956120108	Phạm Thị Lợi	Giáo dục	
93	1956120192	Đỗ Lâm Sơn	Giáo dục	
94	1956200123	Nguyễn Hồng Loan	Hàn Quốc học	
95	1956200127	Hoàng Thị Ngọc Trang	Hàn Quốc học	
96	2056200025	Bùi Ngọc Băng Tâm	Hàn Quốc học	
97	2056200160	Lê Nguyễn Thảo Nguyên	Hàn Quốc học	
98	1956040076	Lê Văn Lực	Lịch sử	
99	1956040123	Nguyễn Quỳnh Trang	Lịch sử	
100	2056040116	Nguyễn Thanh Tâm	Lịch sử	
101	1956130040	Nguyễn Quỳnh Anh	Lưu trữ học- Quản trị văn phòng	
102	1856020053	Đoàn Thị Kim Ngân	Ngôn ngữ học	
103	1856020074	Tạ Thị Mỹ Thanh	Ngôn ngữ học	
104	1956020097	Hoàng Lê Nhật Minh	Ngôn ngữ học	
105	1757010117	Đoàn Thị Thu Huyền	Ngữ văn Anh	
106	1857010078	Trương Xuân Khang	Ngữ văn Anh	
107	1857010145	Phạm Thị Thúy Diễm	Ngữ văn Anh	
108	1857010186	Trần Ngọc Thanh Hương	Ngữ văn Anh	
109	1957010188	Bá Thị Mỹ Dáng	Ngữ văn Anh	
110	1757050029	Vũ Huỳnh Diệp Khánh	Ngữ văn Đức	
111	1957050029	Lương Thùy Mai	Ngữ văn Đức	
112	1957050095	Nguyễn Phúc Nguyên	Ngữ văn Đức	
113	1957050127	Nguyễn Nhật Trường	Ngữ văn Đức	
114	1957050132	Nguyễn Thị Ngọc Vàng	Ngữ văn Đức	

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
115	2057050101	Lê Nguyễn Diễm Quỳnh	Ngữ văn Đức	
116	1757050010	Phan Thị Minh Châu	Ngữ văn Đức	
117	1757050035	Nguyễn Thị Sao Mai	Ngữ văn Đức	
118	1857020016	Nguyễn Công Đức	Ngữ văn Nga	
119	1857020019	Bùi Trần Phương Giao	Ngữ văn Nga	
120	1957020006	Võ Thị Thanh Diễm	Ngữ văn Nga	
121	2057020022	Võ Y Bình	Ngữ văn Nga	
122	1657020077	Phạm Lê Thúy Quỳnh	Ngữ văn Nga	
123	1857030025	Trần Nguyễn Mẫn Đạt	Ngữ văn Pháp	
124	1857030085	Nguyễn Thủy Tiên	Ngữ văn Pháp	
125	1957030103	Huỳnh Anh Nghĩa	Ngữ văn Pháp	
126	2057030109	Ngô Mỹ Ngọc	Ngữ văn Pháp	
127	1857070017	Nguyễn Hoàng Bảo Hân	Ngữ văn Tây Ban Nha	
128	1857070039	Phan Như Quỳnh	Ngữ văn Tây Ban Nha	
129	1957070031	Chiềng Thư Thành	Ngữ văn Tây Ban Nha	
130	1957070057	Bùi Tiến Huy	Ngữ văn Tây Ban Nha	
131	1957070075	Tạ Hồng Tố Quyên	Ngữ văn Tây Ban Nha	
132	2057070016	Vũ Thị Hồng Nhung	Ngữ văn Tây Ban Nha	
133	1757070021	Phùng Ánh Ngọc	Ngữ văn Tây Ban Nha	
134	1757070037	Lê Ngọc Đan Thi	Ngữ văn Tây Ban Nha	
135	1857040083	Nguyễn Mai Chi Lan	Ngữ văn Trung Quốc	
136	1857040121	Nguyễn Phước Thiện	Ngữ văn Trung Quốc	
137	1957040032	Bùi Hồng Tân	Ngữ văn Trung Quốc	
138	1957040164	Vương Ái Bình	Ngữ văn Trung Quốc	
139	1957040165	Nguyễn Quốc Cường	Ngữ văn Trung Quốc	
140	1957040239	Nguyễn Thảo Nhi	Ngữ văn Trung Quốc	
141	1957040255	Lê Ngọc Phương	Ngữ văn Trung Quốc	
142	1957040263	Lê Thị Hồng Tiên	Ngữ văn Trung Quốc	
143	2057040183	Nguyễn Thụy Uyên Nhi	Ngữ văn Trung Quốc	
144	2057041075	Phạm Thị Uyên Vy	Ngữ văn Trung Quốc	
145	1757040043	Phạm Thị Xuân Hồng	Ngữ văn Trung Quốc	
146	1757040067	Nguyễn Phương Ái Mỹ	Ngữ văn Trung Quốc	
147	1857080015	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Ngữ văn Ý	
148	1957080048	Phạm Trần Hoàn Mỹ	Ngữ văn Ý	
149	1856060003	Đạo Quân Bình	Nhân học	
150	1956060051	Nguyễn Thùy Linh	Nhân học	
151	1756060024	Nguyễn Thị Kim Mỹ	Nhân học	
152	1966192034	Đặng Thị Thu Thủy	Nhật Bản học	
153	1756190017	Châu Nữ Nhi A	Nhật Bản học	
154	1856190111	Ka Lê Thảo	Nhật Bản học	
155	1856190131	Dương Thị Thùy Trang	Nhật Bản học	

TR
C
AND
IN
AN

lin

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa/bộ môn	Ghi chú
156	1956190082	Quảng Thị Hồng Phim	Nhật Bản học	
157	1857060197	Bùi Hoài Tuyết Trân	Quan hệ Quốc tế	
158	1957060103	Trần Bảo Ân	Quan hệ Quốc tế	
159	1957061150	Lý Quốc Thái	Quan hệ Quốc tế	
160	1956160187	Ngô Vân Quỳnh	Tâm lý học	
161	1656160006	Phạm Nguyễn Hải Châu	Tâm lý học	
162	1756160058	Nguyễn Diệu Linh	Tâm lý học	
163	1856160064	Lê Minh Hiếu	Tâm lý học	
164	1956160134	Nguyễn Thùy Dương	Tâm lý học	
165	1956160168	Võ Công Gia Mi	Tâm lý học	
166	2056160133	Nguyễn Khánh Linh	Tâm lý học	
167	2056160144	Nguyễn Phước Nghĩa	Tâm lý học	
168	1956210076	Đinh Thị Bích Kiều	Thư viện - Thông tin học	
169	2056210084	Võ Thị Sông Hương	Thư viện - Thông tin học	
170	1956100024	Võ Thị Ngọc Châu	Thư viện - Thông tin học	
171	2056100065	Nguyễn Ngọc Tuấn Tú	Thư viện - Thông tin học	
172	1756070065	Triệu Văn Thiên	Triết học	
173	1756070055	Hồng Phúc	Triết học	
174	1856140007	Lý Thiên	Văn hóa học	
175	1856140029	Nguyễn Đình Kha	Văn hóa học	
176	1956140062	Võ Nguyễn Khánh Duy	Văn hóa học	
177	1856010033	Mang Thị Kim Ánh	Văn học	
178	1856010137	Nguyễn Bảo Trang	Văn học	
179	1956010020	Phó Đỗ Quyên	Văn học	
180	1956010094	Phạm Thị Tuyết Ân	Văn học	
181	1956010200	Võ Bích Trâm	Văn học	
182	2056010179	Hứa Phương Thảo	Văn học	
183	165VNH0033	Lee Chanmin	Việt Nam học	
184	185VNH0063	Song Hye Jin	Việt Nam học	
185	195VNH0015	Hyun Joo Hyung	Việt Nam học	
186	195VNH0042	Ko Eun Byul	Việt Nam học	
187	195VNH0069	Song Hyeon Ji	Việt Nam học	
188	1756090068	Nguyễn Văn Khương	Xã hội học	
189	1956090037	Lê Hoàng Phi Long	Xã hội học	
190	1956090070	Châu Anh Tuấn Tú	Xã hội học	
191	1956090104	Ka Na Thia	Xã hội học	
192	1956090105	Thoat	Xã hội học	
193	2056090238	Bùi Vũ Hàn Vi	Xã hội học	

Tổng cộng: 193 sinh viên./.

le

Vũ CH